

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/DS-PT

Ngày: 27-12-2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Thẩm phán:

Ông Hàng Lâm Viên

Bà Phạm Thị Anh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức V, sinh năm: 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Chí K, sinh năm: 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số D đường số C, khu phố G, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1961 (có mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1970 (yêu cầu vắng mặt);

3.4. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm: 1964 (có mặt);

3.5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1967 (yêu cầu vắng mặt);

3.6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1966 (yêu cầu vắng mặt);

3.7. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1969 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.8. Những người thừa kế của ông Nguyễn Đức M (đã chết):

- Bà Hồ Thị L, sinh năm: 1961 (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm: 1979 (yêu cầu vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Hồng Q, sinh năm: 1982 (yêu cầu vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm: 1985 (yêu cầu vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Thanh N3, sinh năm: 1990 (yêu cầu vắng mặt);
- Ông Nguyễn Đức N4, sinh năm: 1993 (yêu cầu vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm: 1996 (yêu cầu vắng mặt);
- Ông Nguyễn Đức N5, sinh năm: 1999 (yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.9. Những người thừa kế của ông Nguyễn Đức K1 (đã chết):

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1955 (yêu cầu vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1976 (yêu cầu vắng mặt);
- Ông Nguyễn Đức X2, sinh năm: 1980 (yêu cầu vắng mặt);
- Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm: 1987 (yêu cầu vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm: 1993 (yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1984 (yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Đức V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2022, lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Năm 1975, cha mẹ ông Nguyễn Đức V là ông Nguyễn Đức Q2 (chết năm 1992), bà Võ Thị M1 (chết năm 2012) có khai hoang, sử dụng diện tích đất khoảng 7.000m² tại khu vực Đất Vòng Chùa ở thôn S, xã P thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 47 xã P. Năm 1992, cha ông V chết, mẹ và các anh em ông V tiếp tục sử dụng đất đến năm 1999, sau đó do thời tiết khắc nghiệt nên gia đình ông V không canh tác nữa nhưng vẫn quản lý. Năm 2000, ông V thường xuyên lui tới chơi với ông Nguyễn Văn N thấy ông N phá ranh rào, ông V hỏi thì ông N nói phá cho dễ coi địa và coi đất của gia đình ông V nên ông V không nói gì. Việc khai hoang và sử dụng đất của gia đình ông V có ông Nguyễn Chí D1, ông Lê Văn C, bà Võ Thị B1, ông Nguyễn Thanh V1, ông Hồ Hoàng T3, bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị T4 đều biết; các lời khai của vợ con ông M thừa nhận.

Năm 2010, ông Nguyễn Đức M là anh trai ông Nguyễn Đức V tự ý cho ông N (là cháu rể) mượn một phần đất làm chòi trông giữ địa tô của ông N gần đó; đến khi các anh em còn lại biết được cũng thống nhất và các anh em vẫn thường xuyên lui tới trông coi đất. Năm 2022, anh em ông V đến xác định ranh giới để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì ông N đặt vấn đề mua nhưng việc thỏa thuận mua bán không thành thì ông N lại nói đất ông mua của bà Tu Thị N6 nên xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết, Tòa án đo thực tế đất tranh chấp tại Trích lục số 412/2023 có diện tích 6.784m² thì ông V thống nhất. Vì vậy, ông V yêu cầu Tòa giải quyết cho ông V và các đồng thừa kế theo pháp luật được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 6.784m², buộc vợ chồng ông N tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất (theo biên bản thẩm định ngày 25/8/2023 của Tòa án) và trả lại đất cho ông V và các đồng thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V và đại diện hợp pháp của ông V trình bày:

Ông N có đất gần với phần đất của cha mẹ ông mà ông đang tranh chấp. Do ông N là cháu rể trong nhà nên việc ông N phá hàng rào để đi đến phần đất địa ông biết nhưng không ý kiến gì vì nghĩ là anh em cho ông N đi nhờ cho thuận tiện. Khi

ông N thuê máy san ủi phần diện tích đất cũng như làm đường, ông và các anh chị em đều không đồng ý cho ông N làm nhưng ông N hứa chỉ làm đường đi nhờ cho thuận tiện. Tại phiên tòa, ông V có ý kiến đối với phần đất tranh chấp đề nghị Tòa án chia cho ông và ông N mỗi bên $\frac{1}{2}$ diện tích.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Vợ chồng ông N không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về nguồn gốc đất, năm 2009 vợ chồng ông Nguyễn Văn N có nhận chuyển nhượng của bà Tu Thị N6 (đã chết) diện tích đất 8.807m² thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 47 xã P tại thôn S, xã P. Thửa đất vợ chồng ông N mua của bà N6 nằm liền kề thửa đất Gò nên bà N6 thống nhất bán luôn phần đất Gò cho vợ chồng ông N. Vợ chồng ông N, bà X mua đất Iêm của bà N6 có Giấy sang nhượng đất ngày 04/4/2009 và đã được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông N, bà X năm 2014; riêng phần đất Gò đang tranh chấp chỉ mua bán bằng lời nói, không lập giấy tờ. Theo phong tục của địa phương thì đất Iêm ở đâu đất Gò ở đó nên sau khi vợ chồng ông N mua đất, vợ chồng ông N đã khai phá phần đất G và mở con đường đi vào địa tôm của vợ chồng ông N, làm ranh rào trụ bê tông, nhà tạm, công trình khác, đăng ký hạ điện 75Kw, trồng cây trên phần đất Gò này sử dụng từ năm 2009 - 2010 đến nay, có những người xung quanh biết gồm: ông Ngô Ú1 (đã chết), ông Nguyễn Văn N7, ông Nguyễn Văn T5, ông Phạm N8, ông Mai Tấn P, ông Trương Văn P1, bà Trần Thị G1, bà Lê Thị T4 và các lời khai của vợ con ông K1 thừa nhận. Vì vậy, vợ chồng ông N, bà X khẳng định đất tranh chấp không phải đất có nguồn gốc của gia đình ông V khai hoang nên không chấp nhận yêu cầu của ông V và những người thừa kế theo pháp luật của ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông N trình bày:

Ông giữ nguyên lời khai và trình bày tại cấp sơ thẩm và không bổ sung gì thêm. Ông đồng ý hỗ trợ phía ông V 100.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị X1 trình bày: Bà khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ bà tên Nguyễn Đức Q2 khai hoang, sử dụng. Năm 1992, cha bà chết thì bà các anh chị em trực tiếp canh tác đến năm 1999 do năng hạn không canh tác nữa nhưng vẫn trực tiếp quản lý. Năm 2010, ông M mượn đất làm chòi trồng coi địa tôm rồi tự ý trồng cây chiếm đất. Bà thống nhất lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông V.

Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà thống nhất lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông V, bà X1.

Bà Nguyễn Thị N2 trình bày: Bà thống nhất lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông V, bà X1.

Bà Hồ Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Đức M là vợ chồng, có 7 người con chung. Năm 1978 - 1979, vợ chồng bà canh tác trên đất tranh chấp, sau đó chồng bà đi làm nghề biển và bà không có thời gian lui tới đến nay. Bà xác định đất trên là của cha mẹ chồng bà, chứ không phải đất của ông N.

Bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Hồng Q, bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Thanh N3, ông Nguyễn Đức N4, bà Nguyễn Thị Như Q1, ông Nguyễn Đức N5 cùng trình bày: Các ông/bà là con ông Nguyễn Đức M, các ông/bà thống nhất lời khai và yêu cầu của nguyên đơn; thống nhất để ông Nguyễn Đức V là người đại diện đất tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Đức X2, ông Nguyễn Đức Đ, bà Nguyễn Thị T2 cùng trình bày: Các ông/bà là vợ và con của ông Nguyễn Đức K1. Các ông/bà xác nhận đất tranh chấp là của vợ chồng ông N bà X, không liên quan đến các ông/bà nên không yêu cầu gì. Trường hợp Tòa có căn cứ xác định đất là di sản thừa kế thì kỷ phần thừa kế tặng cho bà X.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Toà án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức V, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N2, bà Hồ Thị L, chị Nguyễn Thị Xuân T, chị Nguyễn Thị Hồng Q, chị Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Thanh N3, anh Nguyễn Đức N4, chị Nguyễn Thị Như Q1, anh Nguyễn Đức N5, về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị X tháo dỡ toàn bộ tài sản và trả lại 6.784m² đất thuộc thửa đất số 33 tờ bản đồ số 47 xã P, thể hiện tại Trích lục số 412/2023 ngày 21/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh T (có trích lục đính kèm).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 23/9/2024, ông Nguyễn Đức V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Buộc ông N phải trả lại diện tích 6.784m² đất thuộc thửa 309 tờ bản đồ số 47 xã P và tháo dỡ vật kiến trúc, thu hoạch cây trồng trên diện tích 6.784m².

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, là hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

[2] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*” là chưa chính xác. Cấp phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

[3] Về người tham gia tố tụng:

Các ông/bà D, H, S, N2, những người thừa kế của ông M và những người thừa kế của ông K1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[4] Tại giai đoạn phúc thẩm, các đương sự không nộp bổ sung chứng cứ mới nào khác.

[5] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức V yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc ông N trả lại cho ông 6.784m² đất và tháo dỡ công trình kiến trúc, di dời cây trồng trên đất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông V cho rằng toàn bộ diện tích 6.784m² là của cha mẹ ông V khai hoang – Lờ khai này của ông V phù hợp với công văn của UBND xã P xác nhận về nguồn gốc 6.784m² đất tranh chấp, như vậy có cơ sở khẳng định cha mẹ ông V có khoảng thời gian khai hoang và sử dụng diện tích 6.784m². Tuy nhiên, tại công văn của UBND xã P cũng xác định *sau khi khai hoang, cha mẹ ông V chỉ canh tác khoảng 5-6 năm, sau đó bỏ hoang và từ đó đến nay không quản lý và canh tác nữa; đến năm 2010 ông N đã tiến hành khai hoang, sử dụng cho đến nay*. Như vậy, phần diện tích đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cha mẹ ông V (không có bất cứ giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng hợp pháp), ông V không chứng minh được quá trình quản lý, sử dụng đất liên tục của cha mẹ ông cũng như anh, chị, em ông V đối với diện tích đất tranh chấp từ khi khai hoang cho đến khi xảy ra tranh chấp. Tại cấp phúc thẩm, ông V không xuất trình được chứng cứ mới để làm thay đổi bản chất của vụ án, vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông V.

[6] Tại bản án số thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên *không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức V, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N2, bà Hồ Thị L, chị Nguyễn Thị Xuân T, chị Nguyễn Thị Hồng Q, chị Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Thanh N3, anh Nguyễn Đức N4, chị Nguyễn Thị Như Q1, anh Nguyễn Đức N5 đối với vợ chồng ông Nguyễn Đức N9, bà Nguyễn Thị X là chưa chính xác, vì thực tế các ông /bà N1, D, X1, H, S, N2, L, T, Q, B, N3, N4, Q1, N5 tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, cũng như trong đơn khởi kiện của ông V chỉ xác định bị đơn là ông N9, chứ không xác định bị đơn là bà X, vì vậy cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cách tuyên cho chính xác.*

[7] Tại phiên tòa, ông N9 tự nguyện hỗ trợ ông V 100.000.000đ. Xét, đây là sự tự nguyện của ông N9 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[8] Về án phí: Ông V phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002475 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những đánh giá phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Đức V.

Giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 148, 165, 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức V đối với ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu tháo dỡ toàn bộ tài sản, di dời cây trồng và trả lại 6.784m² đất thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 47 xã P, thể hiện tại Trích lục số 412/2023 ngày 21/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh T cho ông.

2. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ 100.000.000đ của ông Nguyễn Văn N đối với ông Nguyễn Đức V.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đức V phải chịu toàn bộ chi phí định giá và chi phí trích lục thửa đất đã tạm ứng là 5.356.000đ (*Năm triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn đồng*).

4. Án phí:

Ông Nguyễn Đức V phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001509 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông Nguyễn Đức V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đức V phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002475 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án huyện T. Ông Nguyễn Đức V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/12/2024)./.

Nơi nhận:

- Đương sự (11);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện T (1);
- Chi cục THADS huyện T (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Diệu